

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường hiệu lực thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 22/10/2013 của UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc”; Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh trữ lượng khoáng sản tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc; Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 2666/QĐ-UBND ngày 26/7/2017;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 294/GP-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh cấp cho Công ty cổ phần Toàn Minh tại mỏ đá vôi xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc;

Căn cứ Quyết định số 4602/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc của Công ty CP Toàn Minh;

Căn cứ Quyết định số 5166/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc của Công ty cổ phần Toàn Minh;

Xét Đơn đề ngày 10/12/2019 (kèm theo hồ sơ) của Công ty cổ phần Toàn Minh đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 159/TTr-STNMT ngày 21/02/2020,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty cổ phần Toàn Minh được khai thác, chế biến khoáng sản tại mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ: 30.666,4 m<sup>2</sup>; trong đó, khu vực khai thác là 16.000 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc 3, 6, 7 và 8; khu vực khai trường 1 là 9.887,7 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc 3, 8, 9, 10, 11, 12, 2, 1 và 6; khu vực khai trường 2 là 4.778,7 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm góc từ 13 đến 16, có tọa độ xác định theo phụ lục số 01 và trên Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo.

- Mức sâu khai thác thấp nhất: Đến cos +20 m;

- Trữ lượng khoáng sản:

+ Trữ lượng địa chất: 322.160 m<sup>3</sup>, trong đó có 9.665 m<sup>3</sup> đá khối để xẻ;

+ Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 211.713 m<sup>3</sup>, trong đó có 6.352 m<sup>3</sup> đá khối để xẻ;

- Thân khoáng: Dạng khối;

- Công suất khai thác: 15.000 m<sup>3</sup>/năm;

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên;

- Thời hạn khai thác: 14 năm 6 tháng kể từ ngày ký Giấy phép; trong đó, thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 5 tháng.

**Điều 2.** Công ty cổ phần Toàn Minh có trách nhiệm:

1. Nộp tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường, lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản và các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Lập hồ sơ thuê đất, nộp về Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

3. Tiến hành hoạt động khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cấm mốc giới khu vực được phép khai thác và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát;

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư khai thác đã được phê duyệt. Quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ. Trong trường hợp cần thiết phải sử dụng vật liệu nổ, phải xây dựng phương án nổ mìn, phương án giám sát nổ mìn trình Sở Công Thương thẩm định, làm cơ sở thực hiện theo quy định; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan trong khai thác mỏ. Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 294/GP-UBND ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh.

Hoạt động khai thác mỏ theo Giấy phép này, Công ty cổ phần Toàn Minh chỉ được phép tiến hành khai thác sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và quy định tại Giấy phép này; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa hồ sơ thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ, ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Tổng cục ĐC&KS Việt Nam;
- Công ty cổ phần Toàn Minh;
- Các Sở: XD, CT, TN&MT;
- UBND huyện Vĩnh Lộc;
- UBND xã Vĩnh An;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC MỎ ĐÁ VÔI LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG  
TẠI XÃ VĨNH AN, HUYỆN VĨNH LỘC**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số : **38** /GP-UBND  
ngày **05** tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	TỌA ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trực 105 <sup>00</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> )	
		X (m)	Y (m)
Khu vực khai thác 16.000 m <sup>2</sup>	3	2211 081.61	576 142.07
	6	2211 009.27	576 011.12
	7	2210 908.75	576 080.48
	8	2211 043.08	576 208.29
Khu vực khai trường 1 9.887,7 m <sup>2</sup>	3	2211 081.61	576 142.07
	8	2211 043.08	576 208.29
	9	2211 060.55	576 241.58
	10	2211 143.33	576 162.52
	11	2211 143.84	576 147.51
	12	2211 122.16	576 146.49
	2	2211 096.70	576 106.00
	1	2211 054.50	576 017.10
Khu vực khai trường 2 4.778,7 m <sup>2</sup>	6	2211 009.27	576 011.12
	13	2211 142.84	576 176.81
	14	2211 139.23	576 282.96
	15	2211 080.17	576 278.94
	16	2211 065.39	576 250.79
<b>Diện tích mỏ: 30.666,4 m<sup>2</sup></b>			